



Phiếu an toàn hóa chất (SDS)

Phiên bản: V2.0 Ngày sửa đổi: 2026-07-15

Mục 1 - Nhận dạng sản phẩm hóa chất và doanh nghiệp

1.1 Nhận dạng sản phẩm

Tên sản phẩm: Silicone thiếc (Phần A và Phần B)

Tên đồng nghĩa: Silicone ngưng tụ

Tỷ lệ trộn: A:B = 100:2 đến 100:4 (theo khối lượng)

Mã sản phẩm: Dòng RTV-31XX / Dòng RTV-32XX

1.2 Ứng dụng

Công dụng đã xác định: Sản phẩm này dùng trong công nghiệp và chuyên nghiệp, chủ yếu để chế tạo khuôn mềm dùng đúc các vật liệu như nhựa resin, bê tông, thạch cao, sáp và kim loại có nhiệt độ nóng chảy thấp.

Công dụng không được khuyến nghị: Sản phẩm này chỉ dùng trong công nghiệp. Không phù hợp cho các ứng dụng yêu cầu thời hạn bảo quản dài, tiếp xúc thực phẩm hoặc tiếp xúc trực tiếp với da. Không sử dụng để tiêm vào cơ thể người.

1.3 Thông tin về nhà cung cấp

Tên công ty: Shenzhen MinghuiLink Silicone Co., Ltd.

Địa chỉ: A22, Tầng 2, Tòa nhà Dongmeng, Số 690 Đại lộ Minzhi, Cộng đồng Xinniu, Phường Minzhi, Quận Longhua, Thâm Quyến, Quảng Đông, Trung Quốc

Mã bưu chính: 518131

Điện thoại: +86-15899753674

Email: info@siliconeab.com

1.4 Số điện thoại khẩn cấp

Trung Quốc: +86-0532-83889090 (Trung tâm Đăng ký Hóa chất Quốc gia)

Liên hệ khẩn cấp: +86-15899753674

EU: 112 (Số điện thoại khẩn cấp chung)

Mục 2 - Nhận dạng mối nguy

2.1 Phân loại chất hoặc hỗn hợp (phân loại GHS)

Sản phẩm này là bộ hai thành phần và mỗi thành phần có phân loại nguy hại khác nhau.

2.2 Phần A (chất nền)

Nhóm nguy hại GHS: Thành phần này không được phân loại là nguy hiểm theo Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất (GHS).

Các yếu tố nhãn GHS:

- **Biểu tượng nguy hại:** Không áp dụng
- **Từ cảnh báo:** Không áp dụng
- **Câu cảnh báo nguy hại:** Không áp dụng

2.3 Phần B (chất xúc tác thiếc)

Nhóm nguy hại GHS:

- Chất lỏng dễ cháy - Nhóm 3 (H226)
- Độc tính cấp tính (đường miệng) - Nhóm 4 (H302)
- Kích ứng da - Nhóm 2 (H315)
- Tổn thương mắt nghiêm trọng - Nhóm 1 (H318)
- Mẫn cảm da - Nhóm 1 (H317)
- Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm một lần) - Nhóm 3 (H335, kích ứng đường hô hấp)
- Độc tính sinh sản - Nhóm 1B (H360D)
- Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm lặp lại) - Nhóm 1 (H372)
- Nguy hại đối với môi trường nước, nguy hại dài hạn - Nhóm 1 (H410)

Các yếu tố nhãn GHS, bao gồm các khuyến cáo phòng ngừa:

Biểu tượng nguy hại:



Từ cảnh báo:

Nguy hiểm

Câu cảnh báo nguy hại:

- H226: Chất lỏng và hơi dễ cháy.
- H302: Có hại nếu nuốt phải.
- H315: Gây kích ứng da.
- H317: Có thể gây phản ứng dị ứng da.
- H318: Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
- H335: Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
- H360D: Có thể gây hại cho thai nhi.

- H370: Gây tổn thương cơ quan (tuyến ức).
- H372: Gây tổn thương cơ quan (hệ miễn dịch) khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại.
- H410: Rất độc đối với sinh vật thủy sinh, gây ảnh hưởng lâu dài.

Khuyến cáo phòng ngừa:

- **Phòng ngừa:**
 - P201: Nhận hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.
 - P210: Tránh xa nhiệt, tia lửa, ngọn lửa trần và bề mặt nóng. Không hút thuốc.
 - P260: Không hít khói/hơi.
 - P280: Đeo găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ/bảo vệ mắt/bảo vệ mặt.
- **Ứng phó:**
 - P301+P310: **NẾU NUỐT PHẢI:** Gọi ngay **TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC** hoặc bác sĩ.
 - P305+P351+P338: **NẾU VÀO MẮT:** Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Gọi ngay **TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC** hoặc bác sĩ.
 - P308+P313: **NẾU đã phơi nhiễm hoặc lo ngại:** Tham khảo ý kiến/chăm sóc y tế.
 - P391: Thu gom vật liệu tràn đổ.
- **Thải bỏ:**
 - P501: Thải bỏ sản phẩm/bao bì tại cơ sở xử lý chất thải được phê duyệt.

2.4 Cao su silicone đã đóng rắn (Phần A + Phần B đã trộn và đóng rắn)

Không được phân loại là nguy hiểm. Sản phẩm sau khi đóng rắn là một elastomer trơ và ổn định về mặt hóa học.

2.5 Các mối nguy khác không được phân loại (HNOC)

Trong quá trình đóng rắn có thể giải phóng các sản phẩm phụ như cồn, có thể gây kích ứng. Chất lỏng bị tràn gây nguy cơ trượt ngã nghiêm trọng.

Mục 3 - Thành phần/Thông tin về các thành phần

3.1 Thông tin thành phần của Phần A (chất nền)

Thành phần hóa học	Số CAS	Số EC	Hàm lượng theo khối lượng (%)
Siloxane và silicone, dimethyl, đầu mạch hydroxyl	63148-60-7	613-154-4	35-45
Silica	7631-86-9	231-545-4	30-40
Dầu silicone dimethyl 201	63148-62-9	613-156-5	20-30

3.2 Thông tin thành phần của Phần B (chất xúc tác thiếc)

Thành phần hóa học	Số CAS	Số EC	Hàm lượng theo khối lượng (%)
Axit silicic	11099-06-2	234-324-0	50-60
Tetraethyl orthosilicate	78-10-4	201-083-8	15-20
Dầu silicone dimethyl 201	63148-62-9	613-156-5	10-15
Dimethyltin dineodecanoate	68928-76-7	273-028-6	5-10

Mục 4 - Biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu

Hít phải: Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí. Nếu khó thở, cho thở oxy. Nếu triệu chứng kéo dài, hãy tìm kiếm chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với da: Cởi bỏ ngay quần áo nhiễm bẩn. Rửa kỹ vùng bị ảnh hưởng bằng nhiều xà phòng và nước. Nếu xuất hiện kích ứng hoặc phát ban, hãy tìm kiếm chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với mắt: Lập tức rửa bằng nhiều nước chảy trong ít nhất 15 phút. Tìm kiếm chăm sóc y tế ngay lập tức.

Nuốt phải: Không gây nôn. Súc miệng bằng nước và tìm kiếm hỗ trợ y tế ngay lập tức.

4.2 Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm xuất hiện

Ảnh hưởng cấp tính:

- Phần A:** Trong điều kiện sử dụng bình thường, không dự kiến có ảnh hưởng cấp tính đáng kể đến sức khỏe.
- Phần B:** Có hại nếu nuốt phải. Gây tổn thương mắt nghiêm trọng và kích ứng da; đồng thời có thể gây phản ứng dị ứng da và kích ứng đường hô hấp.

Ảnh hưởng chậm xuất hiện: Phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại với Phần B có thể gây tổn thương hệ miễn dịch và thai nhi.

4.3 Chỉ định về chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt cần thiết

Điều trị triệu chứng. Đối với bệnh nhân phơi nhiễm hợp chất thiếc hữu cơ, cần lưu ý khả năng gây độc toàn thân, đặc biệt đối với hệ miễn dịch và hệ sinh sản.

Mục 5 - Biện pháp chữa cháy

5.1 Phương tiện chữa cháy

Phương tiện chữa cháy thích hợp: Nước phun sương, bột kháng cồn, carbon dioxide (CO2), bột chữa

cháy khô.

Phương tiện chữa cháy không thích hợp: Tia nước áp lực cao.

5.2 Các mối nguy đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp

Quá trình cháy tạo ra carbon monoxide, carbon dioxide và các oxit silic (silica). Khi gia nhiệt trên 150°C (300°F), sản phẩm có thể phân hủy và tạo hơi formaldehyde.

Mối nguy đặc biệt: Phần B là chất lỏng dễ cháy.

5.3 Khuyến cáo dành cho lực lượng chữa cháy

Thiết bị bảo hộ: Lực lượng chữa cháy phải đeo thiết bị thở độc lập áp suất dương (SCBA) và mặc đầy đủ quần áo bảo hộ chữa cháy.

Quy trình chữa cháy: Dùng nước phun sương để làm mát các bao bì chưa mở. Ngăn nước chữa cháy chảy vào cống rãnh hoặc nguồn nước.

Mục 6 - Biện pháp xử lý khi rò rỉ ngoài ý muốn

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân:

Đối với nhân sự không ứng phó khẩn cấp: Sơ tán khỏi khu vực tràn đổ và đảm bảo thông gió đầy đủ. Tránh tiếp xúc với vật liệu bị tràn. Không đi qua vật liệu tràn đổ vì bề mặt sẽ cực kỳ trơn, có nguy cơ té ngã nghiêm trọng. Loại bỏ mọi nguồn gây cháy.

Đối với lực lượng ứng phó khẩn cấp: Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân (PPE) phù hợp như nêu tại Mục 8.

6.2 Biện pháp phòng ngừa đối với môi trường

Ngăn sản phẩm tràn đổ xâm nhập vào hệ thống cống rãnh, nước mặt hoặc nước ngầm. Nếu xảy ra tràn đổ lớn, thông báo cho cơ quan địa phương.

6.3 Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch

Ngăn chặn và hấp thụ: Dùng vật liệu hấp thụ trơ, không cháy (ví dụ: cát, đất) để khống chế và hấp thụ vật liệu tràn đổ.

Thu gom và làm sạch: Thu gom vật liệu đã hấp thụ vào thùng chứa kín, có nhãn phù hợp để thải bỏ. Làm sạch kỹ khu vực nhiễm bẩn bằng chất tẩy rửa và nước.

Mục 7 - Thao tác và bảo quản

7.1 Biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn

Thao tác: Thao tác tại khu vực thông gió tốt. Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân theo Mục 8 để tránh tiếp xúc với da và mắt.

Biện pháp vệ sinh: Duy trì thực hành vệ sinh công nghiệp tốt. Không ăn, uống hoặc hút thuốc trong khu vực làm việc. Rửa tay kỹ sau khi thao tác.

7.2 Điều kiện bảo quản an toàn, bao gồm các vật liệu không tương thích

Điều kiện bảo quản: Bảo quản ở nơi mát, khô, thông gió tốt trong bao bì gốc được đóng kín.

Điều kiện cần tránh: Tránh ánh nắng trực tiếp, nguồn nhiệt, tia lửa và ngọn lửa trần.

Vật liệu không tương thích: Tránh xa chất oxy hóa mạnh, nước, axit và bazơ.

Mục 8 - Kiểm soát phơi nhiễm/Bảo hộ cá nhân

8.1 Thông số kiểm soát của Phần A

Thành phần hóa học	Số CAS	ACGIH	NIOSH	OSHA
Siloxane và silicone, dimethyl đầu mạch hydroxyl	63148-60-7	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Silica	7631-86-9	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Dầu silicone dimethyl 201	63148-62-9	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng

8.2 Thông số kiểm soát của Phần B

Thành phần hóa học	Số CAS	ACGIH	NIOSH	OSHA
Axit silicic	11099-06-2	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tetraethyl orthosilicate	78-10-4	TLV-TWA 10ppm	REL-TWA 10ppm	PEL-TWA 10ppm PEL-TWA 850mg/m³
Dầu silicone dimethyl 201	63148-62-9	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Dimethyltin dineodecanoate	68928-76-7	TLV-TWA 0.1mg/m³	REL-TWA 0.1mg/m³	PEL-TWA 0.1mg/m³

8.3 Kiểm soát phơi nhiễm

Kiểm soát kỹ thuật: Sử dụng hệ thống thông gió hút cục bộ, đặc biệt khi trộn hoặc gia nhiệt vật liệu.

Thiết bị bảo hộ cá nhân (PPE):

- **Bảo vệ mắt/mặt:** Đeo kính chống bắn tóe hóa chất có tấm chắn bên.
- **Bảo vệ da:** Đeo găng tay không thấm, chống hóa chất (ví dụ: nitrile, neoprene hoặc PVC). Mặc quần áo lao động dài tay.
- **Bảo vệ hô hấp:** Thông thường không cần trong điều kiện bình thường và thông gió tốt. Nếu quá trình thao tác tạo hơi hoặc sương, hoặc khi thực hiện công việc có thể tạo bụi hô hấp được (như chà nhám cao su đã đóng rắn), phải đeo mặt nạ phòng độc được NIOSH phê duyệt, có phin lọc hơi hữu cơ và bộ lọc sơ bộ hạt (P95 hoặc P100).

Mục 9 - Tính chất vật lý và hóa học

Tính chất	Phần A (cao su nền)	Phần B (chất xúc tác thiếc)
Ngoại quan và trạng thái	Chất lỏng nhớt, màu trắng hoặc bán trong suốt	Chất lỏng độ nhớt thấp, trong đến hơi vàng
Mùi	Không mùi	Mùi đặc trưng nhẹ
Điểm chớp cháy	>100,0℃ (cốc kín)	>44,0℃ (cốc kín)
Độ nhớt (@25℃)	10.000 - 40.000 mPa·s	< 300 mPa·s
Tỷ trọng	Khoảng 1,05-1,40 g/cm³	Khoảng 0,97-1,05 g/cm³
Độ tan	Không tan trong nước	Không tan trong nước

Mục 10 - Độ ổn định và khả năng phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

Phần A: Không được phân loại là nguy hại về khả năng phản ứng trong điều kiện bình thường.

Phần B: Không có dữ liệu.

10.2 Độ ổn định hóa học

Ổn định trong các điều kiện bảo quản được khuyến nghị.

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

Phần A: Không xảy ra phản ứng trùng hợp nguy hiểm trong điều kiện sử dụng và bảo quản bình thường.

Phần B: Không có dữ liệu.

10.4 Điều kiện cần tránh

Nguồn nhiệt, ngọn lửa và tia lửa. Tránh tiếp xúc với độ ẩm và các chất không tương thích.

10.5 Vật liệu không tương thích

Chất oxy hóa mạnh, axit và bazơ.

10.6 Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Không dự kiến tạo sản phẩm phân hủy nguy hiểm trong điều kiện sử dụng bình thường. Trong điều kiện hỏa hoạn, có thể tạo formaldehyde, carbon monoxide, carbon dioxide và các oxit silic.

Mục 11 - Thông tin độc tính

11.1 Độc tính cấp tính của Phần A

Thành phần hóa học	Số CAS	LC50/LD50
Siloxane và silicone, dimethyl đầu mạch hydroxyl	63148-60-7	LD50 chuột (đường miệng): > 5000 mg/kg
Silica	7631-86-9	LD50 chuột (đường miệng): > 5000 mg/kg
Dầu silicone dimethyl 201	63148-62-9	LD50 chuột (đường miệng): > 5000 mg/kg

11.2 Độc tính cấp tính của Phần B

Thành phần hóa học	Số CAS	LC50/LD50
Axit silicic	11099-06-2	LD50 chuột (đường miệng): > 2000 mg/kg
Tetraethyl orthosilicate	78-10-4	LD50 chuột (đường miệng): > 2000 mg/kg
Dầu silicone dimethyl 201	63148-62-9	LD50 chuột (đường miệng): > 5000 mg/kg
Dimethyltin dineodecanoate	68928-76-7	LD50 chuột (đường miệng): > 894 mg/kg

11.3 Ăn mòn/Kích ứng da

- Phần A: Không có dữ liệu.
- Phần B: Tiếp xúc kéo dài có thể gây kích ứng da (GHS Nhóm 2).

11.4 Tổn thương mắt nghiêm trọng/Kích ứng mắt

- Phần A: Không có dữ liệu.
- Phần B: Gây tổn thương mắt nghiêm trọng (GHS Nhóm 1).

11.5 Mẫn cảm đường hô hấp hoặc da

- Phần A: Không có dữ liệu.
- Phần B: Có thể gây phản ứng dị ứng da (GHS Nhóm 1).

11.6 Độc tính sinh sản

- Phần A: Không có dữ liệu.
- Phần B: Có thể gây hại cho thai nhi (GHS Nhóm 1B).

11.7 Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm một lần và lặp lại)

- Phần A: Không có dữ liệu.

Phần B: Có thể gây kích ứng đường hô hấp (phơi nhiễm một lần); có thể gây tổn thương hệ miễn dịch khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại (phơi nhiễm lặp lại).

Mục 12 - Thông tin sinh thái

12.1 Độc tính

Phần A: Không dự kiến gây độc cấp tính cho sinh vật thủy sinh. Tuy nhiên, cần tránh thải trực tiếp ra môi trường.

Phần B: Rất độc đối với sinh vật thủy sinh, gây ảnh hưởng lâu dài.

Cao su silicone đã đóng rắn: Được xem là trơ và không dự kiến gây độc sinh thái.

12.2 Độ bền và khả năng phân hủy

Phần A: Các thành phần polymer silicone trong sản phẩm không dễ phân hủy sinh học nhưng tồn lưu trong môi trường.

Phần B: Không có dữ liệu.

12.3 Khả năng tích lũy sinh học

Phần A: Một số tạp chất siloxane vòng có khối lượng phân tử thấp có thể tích lũy sinh học.

Phần B: Khả năng tích lũy sinh học thấp (hệ số cô đặc sinh học (BCF): 3; hệ số phân bố octanol/nước (Kow): 0,04).

12.4 Khả năng di chuyển trong đất

Phần A: Sản phẩm không tan trong nước và dự kiến có khả năng di chuyển thấp trong đất.

Phần B: Khả năng di chuyển trong đất rất cao (hệ số hấp phụ (giá trị Koc): 1).

Mục 13 - Cân nhắc về thải bỏ

Sản phẩm chưa đóng rắn: Không xả vào cống rãnh hoặc môi trường. Phải thải bỏ như chất thải hóa học nguy hại theo mọi quy định địa phương, cấp bang/tỉnh và quốc gia hiện hành.

Sản phẩm đã đóng rắn: Cao su silicone đã đóng rắn hoàn toàn thường được xem là chất thải rắn không nguy hại và có thể chôn lấp theo quy định địa phương.

Bao bì nhiễm bẩn: Bao bì rỗng bị nhiễm sản phẩm phải được xử lý theo cùng yêu cầu áp dụng cho chính sản phẩm.

Mục 14 - Thông tin vận chuyển

Số UN: Không áp dụng.

Tên vận chuyển thích hợp theo UN: Không áp dụng.

Nhóm nguy hiểm vận chuyển: Không áp dụng.

Nhóm bao gói: Không áp dụng.

Mối nguy đối với môi trường: Không phải chất gây ô nhiễm biển. (Lưu ý: Kết luận này áp dụng cho toàn bộ sản phẩm. Nếu Phần B của hệ đóng rắn bằng thiếc được vận chuyển riêng với số lượng lớn, phải phân loại là nguy hại đối với môi trường).

Thông tin chung: Sản phẩm này khi cung cấp dưới dạng bộ thường không thuộc diện điều chỉnh đối với vận chuyển không phải hàng rời. Tuy nhiên, khi Phần B được vận chuyển riêng trong bao bì lớn, có thể được phân loại là UN 1993, chất lỏng dễ cháy, n.o.s. (chứa ethyl silicate), Nhóm 3, PG III, và có thể được xem là chất gây ô nhiễm biển do chứa hợp chất thiếc hữu cơ. Người gửi hàng phải xác minh và tuân thủ mọi quy định vận chuyển hiện hành.

Mục 15 - Thông tin quy định

Các quy định/pháp luật cụ thể về an toàn, sức khỏe và môi trường áp dụng cho chất hoặc hỗn hợp

Thành phần hóa học	Số CAS	TSCA	IECSC	DSL/NDSL	EINECS/ ELINCS/ NLP
Siloxane và silicone, dimethyl đầu mạch hydroxyl	63148-60-7	Được liệt kê	Được liệt kê	Được liệt kê trong DSL	Được liệt kê
Silica	7631-86-9	Được liệt kê	Được liệt kê	Được liệt kê trong DSL	Được liệt kê
Dầu silicone dimethyl 201	63148-62-9	Được liệt kê	Được liệt kê	Được liệt kê trong DSL	Được liệt kê
Axit silicic	11099-06-2	Được liệt kê	Được liệt kê	Được liệt kê trong DSL	Được liệt kê
Tetraethyl orthosilicate	78-10-4	Được liệt kê	Được liệt kê	Được liệt kê trong DSL	Được liệt kê
Dimethyltin dineodecanoate	68928-76-7	Được liệt kê	Được liệt kê	Được liệt kê trong DSL	Được liệt kê

Mục 16 - Thông tin khác

Ngày lập hoặc sửa đổi gần nhất: 2026-07-15

Giải thích các chữ viết tắt:

ACGIH: Hội nghị các nhà vệ sinh công nghiệp chính phủ Hoa Kỳ

CAS: Dịch vụ Tóm tắt Hóa chất

Số EC: Số kiểm kê hóa chất châu Âu

GHS: Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất

HNOC: Mối nguy khác không được phân loại

IATA: Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế

IMDG: Bộ luật Hàng nguy hiểm Hàng hải Quốc tế

NIOSH: Viện Quốc gia về An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp

OEL: Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

OSHA: Cơ quan Quản lý An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp

PEL: Giới hạn phơi nhiễm cho phép

PG: Nhóm bao gói

PPE: Thiết bị bảo hộ cá nhân

PVC: Polyvinyl chloride

REL: Giới hạn phơi nhiễm khuyến nghị

RTV: Lưu hóa ở nhiệt độ phòng

SCBA: Thiết bị thở độc lập

SDS: Phiếu an toàn hóa chất

TLV: Giá trị giới hạn ngưỡng

TSCA: Đạo luật Kiểm soát Chất độc hại

TWA: Trung bình theo thời gian

UN: Liên Hợp Quốc

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm: Theo hiểu biết và niềm tin tốt nhất của chúng tôi, thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này là chính xác tại thời điểm công bố. Thông tin được cung cấp chỉ nhằm hướng dẫn việc thao tác, sử dụng, gia công, bảo quản, vận chuyển, thải bỏ và xử thải an toàn, không được xem là bảo đảm hoặc thông số kỹ thuật về chất lượng. Người sử dụng có trách nhiệm tự xác định thông tin này có phù hợp với mục đích sử dụng cụ thể của mình hay không.